CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
DN: C=VN, S=HỒ CHÍ MINH, L=Bình Thạnh, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HOÁ CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0305918852
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.01.20 15:07:34+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN
VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28 /ĐNB - HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2024.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (PVFCCo PSE) thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2023 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ

- Mã chứng khoán: PSE
- Trụ sở chính: Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 24, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 028.35 111 999 Fax: 028.35 111 666

2. **Nội dung thông tin công bố.**

✓ **Báo cáo tài chính quý 4/2023.**

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

✓ **Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân**:

- Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán) .

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có .

☐ Có ☑ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm

toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán).

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có .

☐ Có ☑ Không

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có :

☑ Có ☐ Không

- Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có.

☑ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/01/2024 tại đường dẫn: https://www.pse.vn/quan-he-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh.html

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023:

- Nội dung giao dịch: mua bán hàng hóa
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*); 37%
- Ngày hoàn thành giao dịch: 17/07/2023

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố

Nơi nhận:
- Như trên;
- HĐQT, GĐ, BKS (để b/c);
- Ban biên tập website (để đăng tin);
- Lưu VT, TCHC, HM.01.

NGƯỜI CÔNG BỐ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Lê Đức Thuận

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 01 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Cho kỳ kế toán, tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**259.367.892.559**	**293.415.890.948**
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**29.474.026.491**	**39.125.014.106**
1. Tiền	111	VI.1	29.474.026.491	29.125.014.106
2.Các khoản tương đương tiền	112			10.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1.Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**196.535.454.816**	**147.648.070.860**
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	152.751.708.738	115.705.665.233
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.783.746.078	30.437.117.956
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	-	1.505.287.671
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**32.997.457.641**	**103.272.667.856**
1.Hàng tồn kho	141	VI.4	33.566.187.720	110.296.493.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		(568.730.079)	(7.023.825.244)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**360.953.611**	**3.370.138.126**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.6	360.953.611	91.261.154
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	3.278.876.972
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**21.782.970.783**	**20.848.323.251**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**150.000.000**	**150.000.000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.6	150.000.000	150.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**18.832.618.574**	**18.621.489.116**
1.Tài sản cố định hữu hình	**221**	VI.5	**3.619.183.373**	**2.978.077.429**
-Nguyên giá	222		36.857.229.514	35.877.787.714
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(33.238.046.141)	(32.899.710.285)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	VI.5	**15.213.435.201**	**15.643.411.687**
- Nguyên giá	228		20.207.827.000	20.207.827.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(4.994.391.799)	(4.564.415.313)
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3.Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.2		
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2.800.352.209**	**2.076.834.135**
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.6	2.800.352.209	2.076.834.135
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**281.150.863.342**	**314.264.214.199**

A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**114.918.063.364**	**138.939.500.640**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**114.354.683.364**	**138.096.527.140**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.8	43.351.039.263	56.684.561.505
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		24.119.869.490	38.485.624.300
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.9	425.912.683	431.405.998
4. Phải trả cho người lao động	314	VI.11	4.602.099.072	8.151.712.215
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.10	86.810.471	71.670.601
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.11	39.204.716.271	28.441.384.677
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	VI.11	2.564.236.114	5.830.167.844
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**563.380.000**	**842.973.500**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		563.380.000	842.973.500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**166.232.799.978**	**175.324.713.559**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	VI.12	**166.232.799.978**	**175.324.713.559**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		125.000.000.000	125.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		15.787.129.314	15.787.129.314
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.445.670.664	34.537.584.245
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		15.787.584.245	17.486.326.119
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		9.658.086.419	17.051.258.126
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**281.150.863.342**	**314.264.214.199**

Tp HCM , ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hữu Long	Nguyễn Xuân Đạt	Lê Đức Thuận

M.S.D.N: 0305918852-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24 Q. Bình Thạnh TP.HCM
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B 02 _DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	638.102.124.497	580.666.701.080	3.176.331.259.414	3.788.592.183.914
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		(320.707.774)	(1.535.613.393)	39.272.934.765	39.318.576.638
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		638.422.832.271	582.202.314.473	3.137.058.324.649	3.749.273.607.276
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	VI.27	619.473.485.392	577.190.687.990	3.060.414.694.705	3.666.089.336.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp (20 = 10 - 11)	20		18.949.346.879	5.011.626.483	76.643.629.944	83.184.270.784
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	13.862.892	19.268.405	120.949.813	408.499.197
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	995.661.249	466.476.646	1.433.948.196	988.153.468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		871.791.249	406.856.646	1.310.078.196	928.533.468
9. Chi phí bán hàng	25		9.277.770.931	16.943.328.410	37.643.289.142	43.342.354.924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5.266.074.904	6.400.611.491	22.401.270.196	21.355.281.768
11. Lợi nhuận thuần (lỗ) từ hoạt động kinh doanh (30={20+(21-22)+24-(25+26)}	30		3.423.702.687	(18.779.521.659)	15.286.072.223	17.906.979.821
12. Thu nhập khác	31		(5.231.412.000)	6.071.523.978	398.181.818	8.932.648.869
13. Chi phí khác	32		216.466.056		233.626.189	12.537.037
14. Lợi nhuận (lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(5.447.878.056)	6.071.523.978	164.555.629	8.920.111.832
15. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.024.175.369)	(12.707.997.681)	15.450.627.852	26.827.091.653
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(198.423.316)	(3.278.876.972)	3.378.019.828	5.513.018.995
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
18. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế (60=50-51-52)	60		(1.825.752.053)	(9.429.120.709)	12.072.608.024	21.314.072.658
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(1.369.314.040)	(7.071.840.532)	9.054.456.018	15.985.554.493
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(456.438.013)	(2.357.280.177)	3.018.152.006	5.328.518.165
21. Lãi trên cổ phiếu (*)	70		- 117	- 603	773	1.364
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				-	

Tp.HCM , ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hữu Long	Nguyễn Xuân Đạt	Lê Đức Thuận

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: Lầu 9-10 Toà nhà PVFCCo DNB số 27 Đinh Bộ Lĩnh P.24, Q. Bình Thạnh
Điện thoại: (+84) 8 35 111 999 Fax: (+84) 8 35 111 666 Website: www.pse.vn
Mã số thuế: 0 3 0 5 9 1 8 8 5 2

Mẫu số B03 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 31/12/2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Từ ngày : 01/01/2023 đến ngày : 31/12/2023	Năm trước Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12/2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		**15.450.627.852**	**33.744.534.800**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		1.342.651.942	198.749.086
- Các khoản dự phòng	3		(6.455.095.165)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	-
- Chi phí lãi vay	6		1.310.078.196	620.679.463
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		**11.648.262.825**	**34.563.963.349**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(45.608.506.984)	(155.091.582.111)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		76.730.305.380	64.783.717.014
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(33.941.320.513)	15.402.092.471
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(993.210.531)	272.327.583
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.310.078.196)	(620.679.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.299.769.361)	(15.652.869.941)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(398.181.818)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.680.453.335)	(6.080.893.334)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(2.852.952.533)**	**(62.423.924.432)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.553.781.400)	(1.387.859.036)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		398.181.818	371.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		**(1.155.599.582)**	**(1.015.949.945)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu của DN đã p/hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		119.462.500.000	44.426.855.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(119.462.500.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.642.435.500)	(35.150.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**(5.642.435.500)**	**44.391.705.000**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**(9.650.987.615)**	**(19.048.169.377)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**39.125.014.106**	**66.847.472.426**
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	**31**	**29.474.026.491**	**47.799.303.049**

Tp HCM, ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hữu Long	Nguyễn Xuân Đạt	Lê Đức Thuận

M.S.D.N: 0305918852-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH

Đơn vị báo cáo: CÔNG TY CP PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Địa chỉ: 27 Đinh Bộ Lĩnh, P24, Q.Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh

Mẫu số B09 - DN (ban hành theo QĐ số 200/2014/QĐ-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4/2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ(gọi tắt là " Công ty")

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ ("Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 ngày 31 tháng 12 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 02 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305918852 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi.
Cổ đông chính của Công ty là Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần ("TổngCông ty") nắm giữ 75% vốn điều lệ.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty bao gồm: Bán buôn, bán lẻ các loại phân bón, các sản phẩm hóa chất; Bán buôn thực phẩm, gạo, nông, lâm sản nguyên liệu; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG); Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa; Tư vấn, hướng dẫn kỹ thuật sử dụng phân bón và hóa chất; Kinh doanh dịch vụ logistic; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất phân bón và hợp chất Nitơ; Sản xuất hóa chất cơ bản; Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, chất dùng cho khoan thăm dò và khai thác dầu khí, công nghiệp, luyện cán thép; Quảng cáo; Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận; Khai thác khoáng chất và khoáng phân bón; Kinh doanh dịch vụ logistic.

3- Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh phân bón và các sản phẩm hoá chất khác

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Bắt đầu 01/01 kết thúc 31/12

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: *Đồng Việt Nam*

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Kê khai thường xuyên

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán :
Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam tiến hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3- Hình thức kế toán áp dụng : *Chứng từ ghi sổ*

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1- Cơ sở lập Báo cáo tài chính
Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng

3- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng hóa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng hóa, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
+ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: *Bình quân gia quyền*
+ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: *Phương pháp kê khai thường xuyên*
+ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định
Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với Thông tư số 45/2013/QĐ-BTC ngày 24 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính.

Thời gian khấu hao của tài sản cố định như sau:

Loại tài sản	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc thiết bị	5-8
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	3-8

5- Chi phí trả trước dài hạn
Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác gồm công cụ dụng cụ có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho công ty với thời hạn một năm trở lên, chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ vào chi phí xác định kết quả kinh doanh, xác định theo phương pháp đường thẳng tối đa trong vòng 3 năm.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân biếu tặng ngay sau khi trừ đi các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông khi đã được hội đồng cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành tại Việt Nam

7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.
Số thuế phải trả hiện tại phải được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán.
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.
Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:
Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

10- Lãi trên cổ phiếu:
Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với cổ phiếu phổ thông.Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty trừ đi quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

V. Chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:

(Đơn vị tính: VNĐ)

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2023
Tiền		
- Tiền mặt	**192.369**	**5.300.451**
+ Tiền mặt VND	192.369	5.300.451
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	**29.473.834.122**	**29.119.713.655**
+ Ngân hàng NN&PTNT- CN Trường Sơn	1.575.022.286	365.832.271
+ Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Kỳ Đồng	5.207.723.166	20.366.575.493
+NH TMCP Đầu tư và phát triển - CN Bến Nghé	3.790.144.338	3.211.766.953
+ NH TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Sài Gòn	5.693.898	5.962.995
+ NH Đại chúng Việt Nam - CN HCM	1.585.453	1.581.000
+ NH Sài Gòn Thương tín - CN Bình Thạnh	11.550.627.498	1.401.187.205
+ NH Công thương - CN 7	6.296.144.506	3.689.134.747
+ NH Phương Đông	18.485.677	18.447.634
+ NH Quân đội - CN Sài Gòn	1.020.798.534	24.940.695
+ NH ACB	7.608.766	34.284.608
- Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		**10.000.000.000**
Cộng	**29.474.026.491**	**39.125.014.106**

2 Các khoản đầu tư tài chính

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2023
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
+ Dài hạn		
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	

3 Phải thu khách hàng

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2023
- Phải thu khách hàng ngắn hạn :	**152.751.708.738**	115.705.665.333
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải thu tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP		-
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	31.999.880.000	24.957.337.700
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	15.858.600.000	-
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	46.222.847.421	59.139.170.671
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	31.587.378.570	3.735.518.985
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	-	1.561.558.025
Công ty TNHH Đăng Việt Phụng	-	-
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy	-	-
Khách hàng khác	27.083.002.747	26.312.079.852
- Phải thu các bên liên quan :	5.612.529.876	4.546.775.588
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	5.411.913.692	-
Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu Khí Tây Nam Bộ	-	
TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ – CTCP - CN KINH DOANH HÓA CHẤT DẦU KHÍ	200.616.184	190.926.094
- Trả trước người bán ngắn hạn :	**43.783.746.078**	**30.437.117.956**
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng trả trước người bán tại thời điểm báo cáo :		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	42.704.557.454	27.401.037.458
Khach hàng khác	1.079.188.624	3.036.080.498
Phải thu khác ngắn hạn :	-	**1.505.287.671**
- Phải thu khác	-	1.505.287.671

4 Hàng tồn kho

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	914.720.000		737.611.428	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		-	
- Thành phẩm	-		-	
- Hàng hoá	32.651.467.720	(568.730.079)	109.558.881.672	(7.023.825.244)
Cộng giá hàng tồn kho	**33.566.187.720**	**(568.730.079)**	**103.272.667.856**	**(7.023.825.244)**

5 Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Xây dựng cơ bản dở dang		

6 Tăng giảm tài sản cố định :

a. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TBị, dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu kỳ 01.01.2023	28.200.720.133	237.028.000	5.345.121.981	2.094.917.600	35.877.787.714
- Mua trong kỳ		167.616.000	1.553.781.400	565.250.400	2.286.647.800
- Thanh lý, nhượng bán			1.307.206.000		1.307.206.000
Số dư cuối kỳ	28.200.720.133	404.644.000	5.591.697.381	2.660.168.000	36.857.229.514
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2023	25.971.372.291	128.128.000	3.710.586.477	1.847.452.426	32.899.710.285
- Khấu hao trong kỳ	1.079.691.747	765.369	466.659.193	98.425.547	1.645.541.856
- Thanh lý, nhượng bán			1.307.206.000		1.307.206.000
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	25.971.372.291	128.128.000	2.870.039.670	1.847.452.426	33.238.046.141
Giá trị còn lại của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu kỳ	**2.229.347.842**	**108.900.000**	**1.634.535.504**	**247.465.174**	**2.978.077.429**
- Tại ngày cuối kỳ	**2.229.347.842**	**276.516.000**	**2.721.657.711**	**812.715.574**	**3.619.183.373**

b. Tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử sụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư đầu kỳ 01.01.2023	20.152.577.000	55.250.000	20.207.827.000

- Mua trong kỳ					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số dư cuối kỳ	20.152.577.000			55.250.000	20.207.827.000
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ 01.01.2023	4.509.165.313			55.250.000	4.564.415.313
- Khấu hao trong kỳ	429.976.486			-	429.976.486
Số dư cuối kỳ	4.939.141.799			55.250.000	4.994.391.799
Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
- Tại ngày đầu kỳ	**15.643.411.687**			-	**15.643.411.687**
- Tại ngày cuối kỳ	**15.213.435.201**			-	**15.213.435.201**

7 Tài sản dài hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ 01.01.2023
a. Chi phí trả trước :		
+ Ngắn hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	360.953.611	91.261.154
- Chi phí chờ kết chuyển		
+ Dài hạn :		
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.800.352.209	2.076.834.135
b. Tài sản dài hạn khác		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	150.000.000	150.000.000

8 Vay và nợ thuê tài chính

	Số dư cuối kỳ		Trong năm		Đầu kỳ 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Vay ngắn hạn	-	-	119.462.500.000	119.462.500.000	-	-

9 - Phải trả người bán

	Số dư cuối kỳ		Đầu kỳ 01.01.2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả người bán ngắn hạn :	**43.351.039.263**	**43.351.039.263**	**56.684.561.505**	**56.684.561.505**
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng nợ phải trả tại thời điểm báo cáo :				
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	38.512.072.500	38.512.072.500	52.321.800.000	52.321.800.000
Các khách hàng khác	4.838.966.763	4.838.966.763	4.362.761.505	4.362.761.505
- Phải trả các bên liên quan :	38.512.072.500	38.512.072.500	52.321.800.000	52.321.800.000
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-		
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu Khí - CTCP	38.512.072.500	38.512.072.500	52.321.800.000	52.321.800.000
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	-	-	-	-
- Người mua trả tiền trước :	**24.119.869.490**	**24.119.869.490**	**38.485.624.300**	**38.485.624.300**
- Chi tiết những khách hàng chiếm 10% tổng khách hàng trả tiền trước tại thời điểm báo cáo :				
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	-	-	3.643.521.415	3.643.521.415
CÔNG TY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẤN VŨ	5.571.438.090	5.571.438.090	24.205.652.205	24.205.652.205
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kim Ngoan	6.100.568.175	6.100.568.175		
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	-	-	-	-
Công ty TNHH SX TM Hoàng Dũng	-	-	593.675.000	593.675.000
Doanh Nghiệp Tư nhân Kim Huệ	-	-	410.000	410.000
Công ty Cổ phần Phân bón & Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ	-	-	104.550.000	104.550.000
Công ty TNHH SXTM DV XNK Tân Trí Phát	3.332.752.775	3.332.752.775	5.030.702.300	5.030.702.300
Công ty TNHH 1TV Ngọc Vy	-	-	-	-
Các khách hàng khác	9.115.110.450	9.115.110.450	1.848.187.755	1.848.187.755

10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Cuối năm
- Thuế GTGT	126.302.537	284.934.078	393.442.146	17.794.469
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.378.019.828	3.299.769.361	78.250.467
- Thuế thu nhập cá nhân	305.103.461	2.581.950.206	2.557.185.920	329.867.747
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-			-
Cộng	**431.405.998**	**6.247.904.112**	**6.253.397.427**	**425.912.683**

11 Chi phí phải trả

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Trích trước chi phí	86.810.471	71.670.601

12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số dư cuối kỳ	Đầu kỳ
- Phải trả người lao động	4.602.099.072	8.151.712.215
- Kinh phí công đoàn	55.421.474	40.686.000
- Bảo hiểm xã hội	18.085.400	18.085.400
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ tức	38.386.195.100	25.278.630.600
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.500.000	145.545.000
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	521.714.297	2.958.437.677
Cộng	**43.586.015.343**	**8.092.667.366**

- Quỹ khen thưởng phúc lợi :

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ do trích từ lợi nhuận	Tổng Cty chuyển	Giảm trong kỳ	Số cuối
Quỹ khen thưởng	822.710.290	1.207.260.802	2.329.000.000	3.808.500.000	550.471.092
Quỹ phúc lợi	5.007.457.554	1.207.260.803	35.500.000	4.236.453.335	2.013.765.022
Quỹ KT BĐH	-		-		-
Cộng	**5.830.167.844**	**2.414.521.605**	**2.364.500.000**	**8.044.953.335**	**2.564.236.114**

13 Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận chưa PP	Cộng
Số dư đầu năm trước	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**17.486.326.119**	**158.273.455.433**
Lợi nhuận trong kỳ					21.314.072.658	21.314.072.658
Trích quỹ KTPL					(4.262.814.532)	(4.262.814.532)
Chia cổ tức					(18.750.000.000)	(18.750.000.000)
Số dư cuối năm trước chuyển sang năm nay	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**			**15.787.584.245**	**156.574.713.559**
Lợi nhuận trong kỳ					12.072.608.024	12.072.608.024
Trích quỹ KTPL					(2.414.521.605)	(2.414.521.605)
Số dư tại ngày 30/11/2023	**125.000.000.000**	**15.787.129.314**	-		**25.445.670.664**	**166.232.799.978**

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Tổng công ty phân bón và Hóa chất dầu khí - Công ty cổ phần	93.750.000.000	đồng
- Đối tượng khác	31.250.000.000	đồng
Cộng	**125.000.000.000**	đồng

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	125.000.000.000	125.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối kỳ	125.000.000.000	125.000.000.000

e- Cổ phiếu được phép phát hành

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu phổ thông	12.500.000	12.500.000
- Mệnh giá _ VND	10.000	10.000
- Tổng giá trị_ VND	125.000.000.000	125.000.000.000

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm :
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông 1.800 đ/ cp 1.800 đ/ cp
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

f- Các quỹ của Công ty	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Quỹ đầu tư phát triển	15.787.129.314	15.787.129.314

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

		Kỳ này	Kỳ trước
14	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	638.102.124.497	580.666.701.080
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng hoá	630.208.305.788	570.852.928.750
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.893.818.709	9.813.772.330
15	Các khoản giảm trừ doanh thu (MS 02)	(320.707.774)	(1.535.613.393)
	Trong đó:		
	- Chiết khấu thương mại	(320.707.774)	(1.535.613.393)
16	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 10)	638.422.832.271	582.202.314.473
	Trong đó:		-
	+ Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	630.529.013.562	572.388.542.143
	+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	7.893.818.709	9.813.772.330
20	Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		-
	- Giá vốn của hàng hoá đã bán	619.473.485.392	577.190.687.990
	- Giá vốn hàng trả lại	-	-
21	Doanh thu hoạt động tài chính (MS 21)	13.862.892	19.268.405
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.862.892	19.268.405
22	Chi phí tài chính (MS 22)	995.661.249	466.476.646
	- Lãi tiền vay	871.791.249	406.856.646
23	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS 51)		-
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được tính như sau:		-
	Tổng thu nhập chịu thuế	(2.024.175.369)	(12.707.997.681)
	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	(198.423.316) -	3.278.876.972
24	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		-
	- Chi phí công cụ dụng cụ	549.136.019	423.700.441
	- Chi phí nhân công	6.143.087.801	6.155.100.801
	- Chi phí khấu hao tài sản cố định	475.810.289	477.623.072
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.278.429.831	8.055.518.914
	- Chi phí khác bằng tiền khác	6.097.381.895	8.231.996.673
	Cộng	**14.543.845.835**	**23.343.939.901**

VIII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Năm Nay	Năm Trước
1 Số tiền đã thực thu vay trong kỳ	119.462.500.000	
2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	119.462.500.000	

IX Những thông tin khác

01- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

02- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

03- Thông tin về các bên liên quan

04- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

- Doanh thu, giá vốn theo lĩnh vực kinh doanh cụ thể như sau :

+ Doanh thu phân bón	630.208.305.788
+ Doanh thu hoạt động khác	7.893.818.709
Cộng	**638.102.124.497**
+ Giá vốn phân bón	216.124.929.705
+ Giá vốn hóa chất	-
+ Giá vốn hoạt động khác	7.404.504.247
Cộng	**223.529.433.952**

05- Thông tin so sánh: (Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính kỳ này làm tăng lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2020 theo yêu cầu tại thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015).

06- Thông tin về hoạt động liên tục

07- Những thông tin khác

Tp.HCM , ngày 10 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Trần Hữu Long	Nguyễn Xuân Đạt	Lê Đức Thuận

M.S.D.N: 0305918852 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ ĐÔNG NAM BỘ
Q. BÌNH THẠNH - TP. HỒ CHÍ MINH